

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2020/HS-ST
Ngày 29 tháng 12 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng

Bà Bùi Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị N Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 67/2020/TLST-HS ngày 16 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2020/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 12 năm 2020, đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Anh N**, sinh năm 1993; Tên gọi khác: không; Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Thôn Đ, xã P, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông: Lê Văn Đ, sinh năm 1953; Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí; Con bà: Lê Thị T, sinh năm 1958; Nghề nghiệp: Làm ruộng (hiện bố, mẹ của bị cáo đều ở xã P, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc); Vợ, con: chưa có; Tiền án, tiền sự: Không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/8/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Nguyễn Thị Thùy D - Văn phòng Luật sư Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ: P, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người bị hại: Ông Lê Văn H, sinh năm 1963; Trú tại: Số nhà 299 đường V, phường T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Anh T, sinh năm 1984; Trú tại: Số nhà 299 đường V, phường T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

2. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1980; Trú tại: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 17 giờ ngày 26/04/2020, do có nhu cầu cần thuê xe ô tô để làm phương tiện đi lại, Lê Anh N điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, BKS 88B1-132.57 cùng Nguyễn Văn K đi đến cơ sở kinh doanh cho thuê xe ô tô tự lái của anh Lê Anh T ở số nhà 299, đường V, phường T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc để thuê xe. Khi đến nơi, K đứng đợi ở ngoài còn N đi vào gặp anh T và đặt vấn đề thuê 01 xe ô tô để làm phương tiện đi lại, thời gian thuê là 03 ngày, anh T yêu cầu N phải có giấy tờ tùy thân và tài sản làm tin. N đưa cho anh T 01 Căn cước công dân, 01 chiếc xe mô tô BKS 88B1- 132.57 và cùng đăng ký xe máy của N để làm tin. Sau khi xem các giấy tờ và tài sản do N để lại, anh T đồng ý và lập hợp đồng cho N thuê chiếc xe ô tô nhãn hiệu Honda CR-V màu trắng, loại xe 7 chỗ ngồi, BKS 88A- 037.13, giá thuê chiếc xe ô tô trên là 1.000.000 đồng/1 ngày, thời gian thuê từ ngày 26/04/2020 đến ngày 29/04/2020. N đọc lại hợp đồng và đồng ý với nội D ghi trong hợp đồng rồi tự ký và ghi rõ họ tên Lê Anh N vào mục “Đại diện bên B” (là bên thuê xe). Ký hợp đồng xong, anh T giao cho N ô tô BKS 88A- 037.13 và các giấy tờ liên quan đến xe ô tô này gồm: 01 giấy biên nhận thế chấp xe ô tô và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô. Sau đó, N cùng K đi về. N đã sử dụng chiếc ô tô này là phương tiện đi lại.

Đến sáng ngày 27/04/2020, N điều khiển xe ô tô BKS 88A- 037.13 đến phường K, thành phố Y thì gặp K và một người tên là T (không rõ tên tuổi, địa chỉ ở đâu) đang ngồi uống nước, N rủ K và T cùng đi về nhà N ở xã P, huyện S chơi. K và T đồng ý. Trên đường từ thành phố Y về huyện S, do thiếu tiền tiêu xài cá nhân nên N đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe ô tô này. N điều khiển xe ô tô đến nhà chị Đỗ Thị L ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc với mục đích cầm cố xe ô tô để vay tiền. Khi đến nhà chị L, N bảo K, Trung đợi ngoài còn N một mình đi vào nhà gặp chị L. N đặt vấn đề cầm cố xe ô tô BKS: 88A- 037.13 để vay số tiền 100.000.000 đồng. Chị L hỏi về nguồn gốc xe, N nói xe của anh trai N tên là Lê Văn H. Chị L yêu cầu N phải có giấy tờ xe và giấy tờ cá nhân của N làm tin. N đưa cho chị L 01 bản photo căn cước công dân, 01 giấy phép lái xe ô tô của N cùng các giấy tờ do anh T đưa gồm: 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự, 01 giấy biên nhận thế chấp ngân Hàng. Sau khi xem các giấy tờ này, chị L tin tưởng và đồng ý cho N vay số tiền 70.000.000 đồng. Chị L yêu cầu N viết giấy vay tiền và

đưa cho N 63.000.000 đồng, còn số tiền 7.000.000đ chị L và N N khi nào N trả số tiền đã vay thì chị L sẽ trả lại xe ô tô và tính tiền lãi cụ thể sau. Sau đó, chị L đem chiếc xe ô tô BKS: 88A- 037.13 đến nhà ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1948, ở xã Bàn Giản, huyện L (là bố dượng của chị L) để gửi xe. Vay được tiền, N đi ra công gặp K và T nói là bận việc đột xuất nên không về nhà N nữa mà thuê xe taxi đưa K, T về phường K, thành phố Y. Trên đường đi N không nói cho K, Trung biết việc mình vừa thế chấp xe ô tô nêu trên để vay tiền, sau đó N một mình tiêu sài cá nhân hết số tiền trên.

Khi hết thời gian cho thuê xe ô tô nêu trong hợp đồng, anh T nhiều lần liên lạc với N yêu cầu trả xe, thanh toán tiền thuê xe theo thỏa thuận nhưng N không thực hiện được và đề nghị anh T bán chiếc xe mô tô BKS 88B1- 132.57 của N để trừ tiền thuê xe ô tô và cho N tiếp tục thuê chiếc xe ô tô này, anh T đồng ý. Ngày 30/4/2020, anh T đã bán chiếc xe mô tô này của N cho một người không quen biết được số tiền 11.000.000 đồng để trừ vào số tiền N thuê xe ô tô được 11 ngày tính từ ngày 26/4/2020 đến ngày 07/5/2020. Hết thời hạn hợp đồng thuê xe ô tô mà không thấy N đem xe về trả nên anh T đã nhiều lần gọi điện cho N yêu cầu trả xe nhưng N không nghe máy và bỏ trốn khỏi địa phương, không có khả năng chuộc xe ô tô để trả lại cho anh T. Ngày 16/5/2020, anh Lê Anh T đã gửi đơn trình báo tới cơ quan Cảnh sát điều tra (CSĐT) Công an thành phố Y về việc bị Lê Anh N lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Ngày 30/05/2020, ông Nguyễn Văn T tự nguyện giao nộp cơ quan CSĐT Công an thành phố Y 01 xe ô tô BKS: 88A- 037.13.

Ngày 25/6/2020, chị Đỗ Thị L tự nguyện giao nộp cho cơ quan CSĐT Công an thành phố Y: 01 giấy vay tiền ngày 27/4/2020 giữa chị L và N cùng các giấy tờ mà N đã giao cho chị L gồm 01 giấy phép lái xe; 01 giấy biên nhận thế chấp, 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự.

Ngày 07/7/2020, anh Lê Anh T tự nguyện giao nộp cho cơ quan CSĐT Công an thành phố Y 01 hợp đồng cho thuê giữa anh T và N, 01 căn cước công dân mang tên Lê Anh N.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 90 ngày 12/06/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Y có kết luận ô tô BKS 88A- 037.13 nhãn hiệu Honda CR-V màu trắng (xe đã cũ, đã qua sử dụng, sản xuất năm 2013 tại Việt Nam) có giá trị là 650.000.000 đồng.

Ngày 08/07/2020 Cơ quan điều tra ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy viết tay bằng mực bút bi màu xanh do chị Đỗ Thị L giao nộp và chữ ký, chữ viết trong hợp đồng cho thuê xe ô tô BKS: 88A- 037.13 do anh Lê Anh T giao nộp so với chữ ký, chữ viết Cơ quan điều tra đã thu thập được từ Lê Anh N đến Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc. Tại Bản Kết luận về giám định

chữ ký, chữ viết số 1916/KLGD ngày 01/08/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Phúc kết luận: Chữ ký, chữ viết trên tài liệu cần giám định so với chữ ký, chữ viết cơ quan điều tra thu thập từ Lê Anh N là do cùng 1 người ký và viết ra.

Đối với Nguyễn Văn K, quá trình điều tra xác định K không được Lê Anh N bàn bạc về việc cầm cố xe ô tô 88A- 037.13 để lấy tiền tiêu sài; bản thân K không biết việc N thế chấp xe ô tô trên cho chị L lấy tiền, không được hưởng lợi gì từ việc chiếm đoạt chiếc xe ô tô trên của N nên không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với K.

Đối với người tên Trung mà K và N khai là bạn của K, Cơ quan điều tra đã tiến Hành xác minh nhưng không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể nên không có căn cứ xử lý.

Đối với chị Đỗ Thị L là người cho N vay số tiền 63.000.000 đồng và cho N cầm cố xe ô tô BKS 88A- 037.13 để đảm bảo khi cho N vay tiền, nhưng không biết nguồn gốc xe ô tô nêu trên là do N thuê tự lái. Khi cho N vay tiền, giữa chị L và N chưa thỏa thuận cụ thể về lãi suất là bao nhiêu tiền. Do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với chị L là có căn cứ.

Quá trình điều tra, truy tố Lê Anh N đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

*** *Vật chứng của vụ án***

- 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda CR-V, màu trắng, BKS: 88A- 037.13, loại xe 7 chỗ. Quá trình điều tra xác định đây là tài sản của ông Lê Văn H, (là bố đẻ anh Lê Anh T). Do cần huy động vốn kinh doanh nên ông H đã thế chấp xe ô tô nêu trên tại Ngân Hng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Vĩnh Phúc, Phòng giao dịch cầu Oai và được Ngân Hàng giao cho Giấy biên nhận thế chấp để lưu hành. Quá trình kinh doanh, ông H đã giao lại xe ô tô BKS 88A- 037.13 cho con trai là Lê Anh T toàn quyền quản lý, sử dụng xe ô tô nêu trên để phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê xe ô tô tự lái do anh T làm chủ. Ngày 10/8/2020, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Y ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại xe ô tô BKS 88A- 037.13 cho chủ sở hữu là ông Lê Văn H.

- 01 Hợp đồng cho thuê xe ô tô ngày 26/4/2020, 01 Giấy vay tiền đề ngày 27/4/2020. Đây là các vật chứng của vụ án được chuyển theo hồ sơ vụ án.

- 01 Giấy biên nhận thế chấp ghi ngày 19/02/2020 và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự. Quá trình điều tra xác định đây là các giấy tờ liên quan đến chiếc xe ô tô BKS 88A- 037.13 của ông Lê Văn H.

- 01 căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Lê Anh N, là các giấy tờ về nhân thân của N.

- Đối với xe máy nhãn hiệu Honda Ware S, BKS 88B1- 132.57 và Giấy đăng ký xe máy, quá trình điều tra xác định Lê Anh N là chủ sở hữu. Về nguồn gốc tài

sản: Năm 2014, ông Nguyễn Đức Thắng sinh năm 1955, ở Định Trung, thành phố Y mua xe máy nêu trên với giá khoảng 19.000.000đ, đăng ký mới và được Phòng CSGT Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận đăng ký mang tên ông Nguyễn Đức T. Năm 2018, ông T cho tặng xe máy nêu trên cho con trai là Nguyễn Văn K sở hữu cùng giấy đăng ký xe. Đến giữa tháng 4/2020, K bán lại xe máy, BKS 88B1-132.57 cùng giấy tờ đăng ký xe cho Lê Anh N với giá 15.000.000 đồng. N để lại xe máy nêu trên cho anh Lê Anh T để thuê xe ô tô và N đồng ý cho anh T bán xe được 11.000.000 đồng để trừ vào tiền thuê xe. Anh T đã bán chiếc xe máy này. Do đó, Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Quá trình điều tra vụ án, anh Lê Anh T yêu cầu Lê Anh N phải bồi thường số tiền thuê xe là 30.000.000 đồng, Chị Đỗ Thị L yêu cầu N phải trả lại số tiền 63.000.000 đồng. N đã tích cực tác động gia đình bồi thường và trả tiền cho anh T và chị L. Cụ thể, ngày 01/8/2020, ông Lê Văn Đường là bố đẻ của N đã tự nguyện bồi thường, khắc phục số tiền 30.000.000 đồng cho anh Lê Anh T. Ngày 28/7/2020, ông Đường đã trả cho chị Đỗ Thị L số tiền 63.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ số tiền trên, anh T và chị L không có yêu cầu đề nghị gì. Do đó về trách nhiệm dân sự trong vụ án không đặt ra để giải quyết.

Tại bản Cáo trạng số 73/CT-VKS-P1 ngày 13 tháng 11 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố Lê Anh N về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên toà, Kiểm sát viên luận tội đối với bị cáo: Giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung cáo trạng đối với Lê Anh N. Sau khi đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của Hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự. Tuyên bố bị cáo Lê Anh N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Anh N từ 11 năm đến 11 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt ngày 17 tháng 8 năm 2020.

Phần bồi thường dân sự: Tài sản bị cáo chiếm đoạt được đã được thu hồi và trao trả cho bị hại; gia đình bị cáo đã bồi thường cho người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, không ai có yêu cầu bồi thường gì khác nên trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét.

Về vật chứng của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại cho ông Lê Văn H 01 Giấy biên nhận thế chấp ghi ngày 19/02/2020 và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô BKS 88A- 037.13;

- Trả lại cho Lê Anh N 01 căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Lê Anh N.

Tại phiên tòa bị cáo đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố và thừa nhận toàn bộ Hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên; bị cáo nhất trí với bản luận tội của đại diện viện kiểm sát không có ý kiến tranh luận gì. Trong lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ mức án vì trình độ nhận thức của bị cáo hạn chế, bị cáo phạm tội lần đầu, gia đình bị cáo đã khắc phục hậu quả, bị cáo cảm thấy hối hận về Hành vi phạm tội của mình.

Người bào chữa cho bị cáo không tranh luận về tội danh, về hình phạt với Kiểm sát viên và cho rằng bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự như gia đình bị cáo đã tích cực khắc phục hậu quả, bị cáo khai báo thành khẩn và ăn năn, hối hận về Hành vi phạm tội của mình; bố đẻ của bị cáo có nhiều thành tích trong công tác...Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an thành phố Y, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Y, Điều tra viên Công an tỉnh Vĩnh Phúc; Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về Hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của bị hại: Tòa án đã triệu tập hợp lệ người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng những người này đều vắng mặt, trong đó người bị hại và 01 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Tại phiên tòa bị cáo Lê Anh N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các biên bản nhận diện người qua ảnh, các biên bản nhận dạng, biên bản thu hồi và trao trả vật chứng,

vật chứng thu giữ được cùng các tài liệu chứng cứ khác thu thập trong hồ sơ vụ án; đã có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 17 giờ ngày 26/04/2020, tại cơ sở kinh doanh cho thuê xe ô tô tự lái của anh Lê Anh T, địa chỉ: số nhà 299, đường V, phường T, TP Y, tỉnh Vĩnh Phúc, Lê Anh N đã thuê của anh Lê Anh T 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda CR-V màu trắng, loại xe 7 chỗ ngồi, BKS 88A- 037.13 có trị giá là 650.000.000 đồng và N giá thuê là 1.000.000đồng/1 ngày, thời gian thuê từ ngày 26/04/2020 đến ngày 29/04/2020. Đến sáng ngày 27/04/2020, do thiếu tiền tiêu xài cá nhân nên N đã điều khiển xe ô tô này đến nhà chị Đỗ Thị L ở Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cầm cố để vay số tiền 63.000.000 đồng. Hết thời hạn hợp đồng thuê xe ô tô, không có khả năng chuộc xe ô tô để trả lại cho anh T nên N bỏ trốn khỏi địa phương.

Với hành vi trên, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc truy tố bị cáo ra trước tòa về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tội phạm và hình phạt đối với bị cáo được quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung 2017) như sau:

“4. Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm”.

[4] Xét tính chất của vụ án là rất nghiêm trọng vì hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ đồng thời gây nên tình hình mất trật tự trị an xã hội nên cần xử phạt nghiêm khắc để giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức độ phạm tội của bị cáo Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bị cáo xuất thân từ gia đình có bố đẻ là người có nhiều thành tích trong kháng chiến và công tác, được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến và nhiều danh hiệu cao quý khác; bản thân được gia đình nuôi ăn học hết lớp 12/12 sau đó ở nhà. Do thiếu sự rèn luyện tu dưỡng, thường xuyên chơi bời, lêu lổng, lười lao động đã dẫn bị cáo vào con đường phạm tội. Trong vụ án này bị cáo đã lợi dụng lòng tin của anh T, người trực tiếp cho bị cáo thuê xe để chiếm đoạt chiếc xe ô tô là tài sản lớn của gia đình anh T, bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, vì vậy cần xử phạt bị cáo nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội bị cáo gây ra để giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, cũng cần xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần vì đây là lần đầu bị cáo phạm tội; trước cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã khai báo thành khẩn và tỏ ra ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội của mình. Do hối hận với hành vi phạm tội của mình bị cáo đã tác động đến gia đình và được bố đẻ của bị cáo bồi thường đầy đủ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được

những người này làm đơn xin giảm nhẹ mức án cho bị cáo. Như đã nêu trên, bị cáo có bố đẻ là người có nhiều thành tích trong kháng chiến và công tác, hết lòng phục vụ cách mạng, đây được coi là tình tiết giảm nhẹ. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào. Như vậy các tình tiết giảm nhẹ được áp dụng cho bị cáo là điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự thì: *“1. Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật này”*. Như vậy Hội đồng xét xử quyết định xử mức dưới khung hình phạt cho bị cáo để bị cáo yêu tâm cải tạo để trở thành công dân có ích cho xã hội.

Mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát như trên là phù hợp, cần chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 175 Bộ luật hình sự thì: *“5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.”*.

Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ 01 Hợp đồng cho thuê xe ô tô ngày 26/4/2020, 01 Giấy vay tiền đề ngày 27/4/2020. Đây là các vật chứng của vụ án được chuyển theo hồ sơ vụ án. Đối với các vật chứng khác đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị xử lý vật chứng nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật cần chấp nhận.

[7] Đối với Nguyễn Văn K, quá trình điều tra xác định K không được Lê Anh N bàn bạc về việc cầm cố xe ô tô 88A- 037.13 để lấy tiền tiêu sài; bản thân K không biết việc N thế chấp xe ô tô trên cho chị L lấy tiền, không được hưởng lợi gì từ việc chiếm đoạt chiếc xe ô tô trên của N nên không đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với K, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý K là có căn cứ.

Đối với người tên Trung mà K và N khai là bạn của K, Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng không xác định được họ tên, địa chỉ cụ thể nên không có căn cứ xử lý.

[8] Chị Đỗ Thị L là người cho N vay số tiền 63.000.000 đồng và cho N cầm cố xe ô tô BKS 88A- 037.13 để đảm bảo khi cho N vay tiền, nhưng không biết nguồn gốc xe ô tô nêu trên là do N thuê tự lái. Khi cho N vay tiền, giữa chị L và N chưa thỏa thuận cụ thể về lãi suất là bao nhiêu tiền. Do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với chị L là có căn cứ.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Gia đình bị cáo đã bồi thường đầy đủ cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người này không có ý kiến hoặc yêu cầu gì nên trách nhiệm dân sự không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Ware S, BKS 88B1- 132.57 và Giấy đăng ký chiếc xe này, quá trình điều tra xác định Lê Anh N là chủ sở hữu. Đây là chiếc xe N để lại gia đình anh Lê Anh T để thuê xe ô tô của anh T và sau đó N đồng ý cho anh T bán xe được 11.000.000 đồng để trừ vào tiền thuê xe, anh T đã bán chiếc xe máy này, Cơ quan điều tra không thu giữ được. N không có yêu cầu gì về chiếc xe này nên không đặt ra giải quyết.

[11] Về án phí hình sự sơ thẩm: Do bị cáo bị Tòa án tuyên có tội và bị kết án nên bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Lê Anh N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung 2017). Xử phạt bị cáo Lê Anh N 11 năm (Mười một năm) tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt ngày 17 tháng 8 năm 2020.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng.

Áp dụng Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự: Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự

- Xác nhận cơ quan điều tra đã thu hồi và trao trả cho chủ sở hữu là ông Lê Văn H xe ô tô Honda CR-V màu trắng, loại xe 7 chỗ ngồi BKS 88A- 037.13.

- Trả lại cho ông Lê Văn H 01 Giấy biên nhận thế chấp ghi ngày 19/02/2020 và 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe ô tô BKS 88A- 037.13.

- Trả lại cho Lê Anh N 01 căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Lê Anh N.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Lê Anh N phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, vắng mặt bị hại và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tòa án báo để bị cáo biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền

kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công an tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Bị cáo và người tham gia tố tụng;
- Lưu HS + Toà HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thanh

(đã ký)